

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG
LAM SƠN**

*Báo cáo tài chính
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011
đã được soát xét*



NỘI DUNG

Trang

Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Soát xét	04
Báo cáo tài chính đã được soát xét	05 - 28
Bảng cân đối kê toán	05 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn được chuyển đổi từ Công ty Đường Lam Sơn (Doanh nghiệp Nhà Nước) theo Quyết định số 1133/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 056673 ngày 23 tháng 12 năm 1999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp, Công ty đi vào hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 01 năm 2000. Công ty đã được cấp mã số doanh nghiệp số 2800463346 sửa đổi lần thứ 07 ngày 08 tháng 06 năm 2011.

Trụ sở chính của Công ty tại Thị trấn Lam Sơn - Thọ Xuân - Thanh Hóa.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Văn Tam	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 26/04/2011
Ông Bùi Xuân Sinh	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 26/04/2011
Ông Lê Thanh Tùng	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 26/04/2011
Bà Lê Thị Tiến	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 26/04/2011
Ông Nguyễn Bá Chủ	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 26/04/2011
Ông Lê Văn Tiến	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 26/04/2011
Ông Trịnh Ngọc Long	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 26/04/2011
Ông Hà Đức Chính	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 26/04/2011
Ông Phan Văn Ngọc	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 26/04/2011

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Văn Thanh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 29/04/2011
Ông Lê Khắc Chung	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 29/04/2011
Ông Phạm Văn Huệ	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 29/04/2011
Ông Lê Văn Vinh	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 29/04/2011
Ông Lê Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 29/04/2011
Ông Đặng Thế Giang	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 29/04/2011
Ông Trần Quốc Vinh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 29/04/2011

Các thành viên Ban Kiểm soát

Ông Lê Văn Quang	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 26/04/2011
Bà Lê Thị Tiến	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 26/04/2011
Ông Đỗ Văn Mạnh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 26/04/2011
Bà Lê Thị Tình	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 26/04/2011

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty từ 01/01/2011 đến 30/06/2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC, ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thanh Hóa, ngày 03 tháng 08 năm 2011

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Lê Văn Thanh



CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN
AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTANCY SERVICE COMPANY LTD. (AASC)

Số: 1035/2011/BCSX-AASC.KT1

BÁO CÁO
KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH
*Về Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011
của Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn*

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn được lập ngày 03 tháng 08 năm 2011 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011 được trình bày từ trang 5 đến trang 28 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về các báo cáo này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 05 tháng 08 năm 2011

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kế toán và Kiểm toán (AASC)

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Quốc Dũng

Chứng chỉ KTV số: 0285/KTV

Kiểm toán viên

Phạm Anh Tuấn

Chứng chỉ KTV số: 0777/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.453.398.797.924	1.081.237.243.346
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	137.491.018.718	447.941.620.899
111 1. Tiền		37.775.518.718	4.541.620.899
112 2. Các khoản tương đương tiền		99.715.500.000	443.400.000.000
120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	91.067.979.400	91.777.426.000
121 1. Đầu tư ngắn hạn		145.994.100.688	135.272.860.688
129 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		(54.926.121.288)	(43.495.434.688)
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		480.905.548.624	339.318.285.852
131 1. Phải thu khách hàng		37.469.803.434	27.630.296.444
132 2. Trả trước cho người bán		428.739.166.392	296.980.028.573
135 3. Các khoản phải thu khác	5	15.362.085.436	14.967.550.825
139 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	6	(665.506.638)	(259.589.990)
140 IV. Hàng tồn kho	7	436.205.256.868	109.278.230.493
141 1. Hàng tồn kho		436.205.256.868	109.278.230.493
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		307.728.994.314	92.921.680.102
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	3.463.767.763	23.129.775.755
158 2. Tài sản ngắn hạn khác	9	304.265.226.551	69.791.904.347
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		418.904.178.162	376.368.557.515
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		17.185.727.271	13.557.051.813
218 1. Phải thu dài hạn khác	10	17.185.727.271	13.557.051.813
220 II. Tài sản cố định		227.489.384.046	182.011.864.157
221 1. Tài sản cố định hữu hình	11	153.095.057.978	162.170.060.646
222 - Nguyên giá		1.041.073.840.107	1.034.156.401.508
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(887.978.782.129)	(871.986.340.862)
227 2. Tài sản cố định vô hình	12	8.300.378.624	1.716.191.040
228 - Nguyên giá		13.395.919.921	6.192.349.921
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(5.095.541.297)	(4.476.158.881)
230 3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	66.093.947.444	18.125.612.471
250 IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	14	167.402.179.777	173.546.426.882
251 1. Đầu tư vào công ty con		65.946.593.886	62.746.593.886
252 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		31.086.790.000	41.086.790.000
258 3. Đầu tư dài hạn khác		90.340.960.324	85.659.075.156
259 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(19.972.164.433)	(15.946.032.160)
260 V. Tài sản dài hạn khác		6.826.887.068	7.253.214.663
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	15	6.826.887.068	7.253.214.663
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.872.302.976.086	1.457.605.800.861

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
300 A. NỢ PHẢI TRẢ		725.333.051.562	294.338.034.253
310 I. Nợ ngắn hạn		491.495.327.535	234.810.577.045
311 1. Vay và nợ ngắn hạn	16	120.378.470.813	13.850.876.141
312 2. Phải trả người bán		16.443.214.238	73.656.767.436
313 3. Người mua trả tiền trước		152.762.214.795	39.251.240.683
314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	30.458.788.166	52.521.391.316
315 5. Phải trả người lao động		26.736.509.446	19.712.055.247
316 6. Chi phí phải trả	18	8.607.083.602	1.234.943.793
319 7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	19	91.290.013.734	17.016.192.126
323 8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		44.819.032.741	17.567.110.303
330 II. Nợ dài hạn		233.837.724.027	59.527.457.208
334 1. Vay và nợ dài hạn	20	150.000.000.000	-
336 2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		965.450.173	778.789.158
339 3. Quỹ phát triển khoa học công nghệ		82.872.273.854	58.748.668.050
400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.146.969.924.524	1.163.267.766.608
410 I. Vốn chủ sở hữu		1.146.242.839.135	1.162.301.080.580
411 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		400.000.000.000	400.000.000.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		280.326.411.784	280.426.411.784
417 3. Quỹ đầu tư phát triển		188.088.503.422	125.345.033.179
418 4. Quỹ dự phòng tài chính		41.520.206.268	26.681.032.198
420 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		236.307.717.661	329.848.603.419
430 II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác		727.085.389	966.686.028
432 1. Nguồn kinh phí		278.472.377	421.576.114
433 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		448.613.012	545.109.914
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.872.302.976.086	1.457.605.800.861

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	VND		13.956.190.476	94.012.857.143
2. Nợ khó đòi đã xử lý	VND		610.503.034	610.503.034
3. Ngoại tệ các loại			-	-
- Đô la Mỹ	USD		12.816.609,74	3.650.186,81
- Euro	Euro		2.613.200,00	-

Thanh Hóa, ngày 03 tháng 08 năm 2011

Người lập biểu

Đỗ Thị Thanh Hà

Kế toán trưởng

Lê Thị Huệ

Tổng Giám đốc



Lê Văn Thanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		770.747.790.932	539.660.093.022
10 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	770.747.790.932	539.660.093.022
11 3. Giá vốn hàng bán	23	489.104.349.579	316.960.203.493
20 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		281.643.441.353	222.699.889.529
21 5. Doanh thu hoạt động tài chính	24	23.780.216.310	25.320.110.131
22 6. Chi phí tài chính	25	21.590.508.897	10.237.877.470
23 - Trong đó: Chi phí lãi vay		5.632.137.527	2.432.504.425
24 7. Chi phí bán hàng	26	7.820.883.831	7.874.068.740
25 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	42.733.739.128	35.079.817.890
30 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		233.278.525.807	194.828.235.560
31 10. Thu nhập khác		1.232.534.073	20.475.419
32 11. Chi phí khác		476.613.595	(90.634.136)
40 12. Lợi nhuận khác		755.920.478	111.109.555
50 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		234.034.446.285	194.939.345.115
51 14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	58.457.643.309	45.749.666.458
60 15. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>175.576.802.976</u>	<u>149.189.678.657</u>
70 16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	4.389	5.073

Người lập biểu

Đỗ Thị Thanh Hà

Kế toán trưởng

Lê Thị Huệ

Thanh Hóa, ngày 03 tháng 08 năm 2011

Tổng Giám đốc



Lê Văn Thanh

BÁO CÁO LUU CHUYỀN TIỀN TỆ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011
Theo phương pháp gián tiếp

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
			VND	VND
I. LUU CHUYỀN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>		234.034.446.285	194.939.345.115
	<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>			
02	- Khấu hao tài sản cố định		19.558.483.337	23.470.544.363
03	- Các khoản dự phòng		15.862.735.521	7.339.784.820
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện			349.335.467
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(23.696.216.334)	(25.234.464.051)
06	- Chi phí lãi vay		5.632.137.527	2.432.504.425
08	<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>		251.391.586.336	203.297.050.139
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(147.432.019.143)	(6.799.871.524)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		(326.927.026.375)	(164.986.599.666)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		82.300.722.768	(17.433.744.221)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		20.092.335.587	(4.472.493.504)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(3.165.128.929)	(2.364.367.977)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(76.689.550.893)	(38.341.824.574)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		708.138.871	8.732.288.530
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(234.971.422.838)	(8.855.973.618)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		(434.692.364.616)	(31.225.536.415)
II. LUU CHUYỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(69.022.663.255)	(2.543.729.149)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		500.000.000	
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(10.000.000.000)	(46.269.704.468)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		900.000.000	43.300.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(11.081.386.191)	(26.839.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		20.649.895.875	103.809.920.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		14.051.466.334	23.536.242.522
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		(54.002.687.237)	94.993.728.905
III. LUU CHUYỀN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			7.101.901.370
33	2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		336.400.277.585	109.839.679.452
34	3. Tiền chi trả nợ gốc vay		(79.872.682.913)	(125.389.340.854)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(78.283.145.000)	(50.478.099.000)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		178.244.449.672	(58.925.859.032)

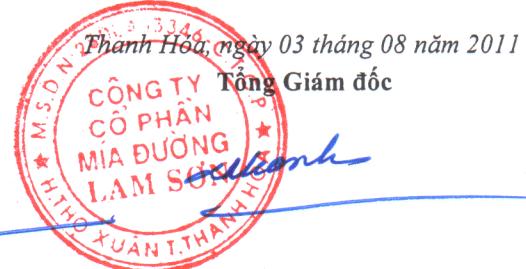
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(310.450.602.181)	4.842.333.458
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	447.941.620.899	153.714.090.879
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3 137.491.018.718	158.556.424.337

Người lập biểu

Đỗ Thị Thanh Hà

Kế toán trưởng

Lê Thị Huệ



Lê Văn Thành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn được chuyển đổi từ Công ty Đường Lam Sơn (Doanh nghiệp Nhà Nước) theo Quyết định số 1133/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 056673 ngày 23 tháng 12 năm 1999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp, Công ty đi vào hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 01 năm 2000. Công ty đã được cấp mã số doanh nghiệp số 2800463346 sửa đổi lần thứ 07 ngày 08 tháng 06 năm 2011.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 07 là 500.000.000.000 (Năm trăm tỷ đồng).

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Văn phòng Công ty
Chi nhánh Công ty tại Hà Nội
Nhà máy cồn số 2
Nhà máy đường số 1
Nhà máy đường số 2
Xí nghiệp Nguyên liệu

Địa chỉ

Thị trấn Lam Sơn - Thọ Xuân - Thanh Hóa
Số 17 Mạc Thị Bưởi, Hà Nội
Thị trấn Lam Sơn - Thọ Xuân - Thanh Hóa
Thị trấn Lam Sơn - Thọ Xuân - Thanh Hóa
Thị trấn Lam Sơn - Thọ Xuân - Thanh Hóa
Thị trấn Lam Sơn - Thọ Xuân - Thanh Hóa

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất đường;
- Chăn nuôi trâu bò;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Bán buôn tổng hợp;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất giấy nhăn, bìa nhăn, bao bì từ giấy và bìa;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Sản xuất cồn, nước uống có cồn và không có cồn;
- Chế biến các sản phẩm sau đường và các mặt hàng nông, lâm sản;
- Cung ứng vật tư, nguyên liệu sản xuất và các loại giống cây, con;
- Chế biến các sản phẩm cao su;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu máy móc, thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế phục vụ cho sản xuất kinh doanh;
- Sản xuất và kinh doanh khí, lỏng, rắn;
- Dịch vụ sửa chữa và gia công máy móc, thiết bị, và dịch vụ làm đất nông nghiệp, lâm nghiệp;
- Hoạt động nghiên cứu và phát triển khoa học trong lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp, nước sạch phục vụ sản xuất và sinh hoạt.



2 . CHÉ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.5 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.6 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	10 - 30 năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 10 năm

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.8 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11 . Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.13 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.14 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.15 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.16 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

2.17 . Trích lập Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011, Công ty thực hiện trích lập Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ với tỷ lệ 10% thu nhập tính thuế trước khi xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Tiền mặt	1.067.747.868	189.493.187
Tiền gửi ngân hàng	36.707.770.850	4.352.127.712
Các khoản tương đương tiền (*)	99.715.500.000	443.400.000.000
	<u><u>137.491.018.718</u></u>	<u><u>447.941.620.899</u></u>

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh số dư các khoản tiền gửi ngân hàng có thời gian đáo hạn không quá 3 tháng.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	90.994.100.688	90.272.860.688
Đầu tư ngắn hạn khác	55.000.000.000	45.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	(54.926.121.288)	(43.495.434.688)
	<u><u>91.067.979.400</u></u>	<u><u>91.777.426.000</u></u>

Chi tiết các khoản đầu tư trên như sau

		30/06/2011		01/01/2011	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn					
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (STB)	1.136.835	33.966.705.956		1.136.835	33.966.705.956
- Quỹ Đầu tư Chứng khoán Việt Nam (VFMVF1)	84.790	2.685.074.732		84.790	2.685.074.732
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCB)	290.682	22.166.820.000		218.558	21.445.580.000
- Quỹ Đầu tư doanh nghiệp hàng đầu Việt Nam (VFMVF4)	2.970.000	30.145.500.000		2.970.000	30.145.500.000
- Quỹ Đầu tư năng động Việt Nam (VFMVFA)	200.000	2.030.000.000		200.000	2.030.000.000
Cho vay ngắn hạn					
- Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn		52.500.000.000			45.000.000.000
- Công ty CP Rượu Việt Nam - Thụy Điển		2.500.000.000			
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		(54.926.121.288)			(43.495.434.688)
		91.067.979.400			91.777.426.000

(*) Chi tiết số trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn tại thời điểm 30/06/2011:

Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (STB)	(20.324.685.956)
Quỹ Đầu tư Chứng khoán Việt Nam (VFMVF1)	(1.905.006.732)
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCB)	(14.114.928.600)
Quỹ Đầu tư doanh nghiệp hàng đầu Việt Nam (VFMVF4)	(17.671.500.000)
Quỹ Đầu tư năng động Việt Nam (VFMVFA)	(910.000.000)
	(54.926.121.288)

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Cho vay ngắn hạn	3.980.800.000	3.980.800.000
Phải thu CBCNV tiền vay VietinBank Thanh Hóa	182.081.212	182.081.212
Phải thu về tiền lãi dự thu	7.700.028.119	5.378.930.422
Phải thu tiền thuế TNCN của CNCNV	87.238.109	-
Phải thu cổ tức từ Công ty con	450.000.000	-
Phải thu khác	2.961.937.996	5.425.739.191
	15.362.085.436	14.967.550.825

6 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Phải thu khách hàng	(309.131.254)	(220.239.595)
Phải thu khác	(39.350.395)	(39.350.395)
Trả trước cho người bán	(317.024.989)	-
	(665.506.638)	(259.589.990)

7 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Nguyên liệu, vật liệu	17.347.061.021	21.846.829.745
Công cụ, dụng cụ	858.264.938	928.784.885
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	12.771.697.936	9.311.812.830
Thành phẩm	395.317.369.034	76.841.504.517
Hàng hóa	9.910.863.939	349.298.516
	436.205.256.868	109.278.230.493

8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Chi phí kiểm tu	819.704.832	12.307.275.025
Công cụ dụng cụ chờ phân bô	-	91.355.530
Chi phí bảo trì điện lưới	290.667.443	504.544.164
Bảo hộ lao động	-	240.972.820
Chi phí chênh lệch giá ngọn giống mía	147.105.400	147.105.400
Chi phí khác	2.206.290.088	9.838.522.816
	3.463.767.763	23.129.775.755

9 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Tạm ứng	2.868.837.730	1.058.673.465
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn (*)	301.396.388.821	68.733.230.882
	304.265.226.551	69.791.904.347

(*) Đây là khoản ký quỹ mở L/C của Công ty tại Ngân hàng SacomBank Chi nhánh Thanh Hóa với mục đích thanh toán dự án đầu tư mở rộng nhà máy đường 2 với số tiền là 11.183.272,23 USD và 2.613.200 EURO.

10 . PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Nông trường Thống Nhất (Dự án nước tưới nhỏ giọt)	1.749.909.808	1.749.909.808
Công ty TNHH Lam Sơn - Sao Vàng	10.335.793.183	6.707.117.725
Nông trường Sông Âm	1.086.424.328	1.086.424.328
Khác	4.013.599.952	4.013.599.952
	17.185.727.271	13.557.051.813

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 1

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Công VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	745.878.600	5.446.471.321	6.192.349.921
Số tăng trong kỳ	6.727.440.000	476.130.000	7.203.570.000
- Mua TSCĐ trong kỳ	6.727.440.000	476.130.000	7.203.570.000
Số dư cuối kỳ	7.473.318.600	5.922.601.321	13.395.919.921
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	111.881.801	4.364.277.080	4.476.158.881
Số tăng trong kỳ	30.122.912	589.259.504	619.382.416
- Khấu hao TSCĐ trong kỳ	30.122.912	589.259.504	619.382.416
Số dư cuối kỳ	142.004.713	4.953.536.584	5.095.541.297
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	633.996.799	1.082.194.241	1.716.191.040
Tại ngày cuối kỳ	7.331.313.887	969.064.737	8.300.378.624

13 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỚ DANG

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Công trình Kho đường số 5		34.300.000
Dự án 02 bê rì mặt 6.000m3	11.208.000	11.208.000
Dự án khách sạn Lam Sơn	2.603.995.137	1.747.674.436
Dự án Khu văn hóa	3.194.053.636	-
Hệ thống xử lý và quản lý môi trường	225.454.545	-
Dự án Dịch hèm cô đặc	510.654.400	510.654.400
Dự án nâng cấp nhà máy đường 2	57.802.034.908	11.504.701.874
Dự án trung tâm thương mại 25A	82.727.273	82.727.273
Dự án sử dụng bã mía làm nguyên liệu phát điện	634.480.043	52.380.952

Dự án văn phòng không giấy - eOffice	-	105.323.636
Dự án khu du lịch sinh thái Linh Sơn	672.254.042	474.498.900
Dự án khu du lịch khu nhà làm việc, nhà ở và trạm y tế	357.085.460	-
Mua sắm Tài sản cố định	-	3.602.143.000
	<u>66.093.947.444</u>	<u>18.125.612.471</u>

14 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	65.946.593.886	62.746.593.886
Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn	9.000.000.000	9.000.000.000
Công ty TNHH Lam Sơn Sao Vàng	21.396.593.886	18.196.593.886
Công ty Cổ phần Cơ giới Nông nghiệp Lam Sơn	5.550.000.000	5.550.000.000
Công ty TNHH Thương mại Đầu tư và Du lịch Lam Sơn	30.000.000.000	30.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	31.086.790.000	41.086.790.000
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Hóa	6.310.390.000	6.310.390.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Lam Sơn	-	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Giấy Lam Sơn	3.276.400.000	3.276.400.000
Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thụy Điển	21.500.000.000	21.500.000.000
Đầu tư dài hạn khác	90.340.960.324	85.659.075.156
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(19.972.164.433)	(15.946.032.160)
	167.402.179.777	173.546.426.882

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30/06/2011 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính	
				Sản xuất phân bón, dịch vụ vận tải	
Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn	Thanh Hóa	58,06%	58,06%		
Công ty TNHH Lam Sơn Sao Vàng	Thanh Hóa	100%	100%	Trồng trọt, chăn nuôi, kinh doanh sản phẩm từ trồng trọt, chăn nuôi	
Công ty Cổ phần Cơ giới Nông nghiệp Lam Sơn	Thanh Hóa	78,00%	78,00%	Khai hoang làm đất, đường giao thông, sửa chữa oto	
Công ty TNHH Thương mại Đầu tư và Du lịch Lam Sơn	Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh bánh kẹo, dịch vụ du lịch, vận tải, Bất động sản	

Trong năm 2011 đơn vị đã mua lại 9,02% vốn góp còn lại của cổ đông thiểu số khác tại Công ty TNHH Lam Sơn Sao Vàng, nâng tỷ lệ sở hữu của Công ty Mía đường Lam Sơn tại Công ty TNHH Lam Sơn Sao Vàng từ 90,98% lên 100%.

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2011 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Hóa	Thanh Hóa	39,01%	39,01%	Kinh doanh nhà hàng, khách sạn. Lữ hành
Công ty Cổ phần Giấy Lam Sơn	Thanh Hóa	32,04%	32,04%	Sản xuất giấy carton duplex, bao bì
Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thụy Điển	Hà Nội	30,71%	30,71%	Chung cất, pha chế các loại rượu

Đầu tư dài hạn khác

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Cho vay dài hạn		
- Công ty Cổ phần Giấy Lam Sơn	14.118.400.000	15.295.789.094
- Công ty Cổ phần Vận tải Lam Sơn	4.418.400.000	4.418.400.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Lam Sơn	3.100.000.000	4.000.000.000
- Công ty Cổ phần Cơ giới Nông nghiệp Lam Sơn	6.600.000.000	6.600.000.000
Đầu tư dài hạn khác		
- Chứng chỉ Quỹ Đầu tư Chứng khoán Hổ Việt Nam (Chiếm 6% vốn điều lệ)	76.222.560.324	70.363.286.062
- Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông (Chiếm 5,79% vốn điều lệ)	30.300.000.000	30.300.000.000
- Công ty Cổ phần Mía đường Sơn La (*)	23.142.000.000	23.142.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Lam Sơn (Chiếm 19,8% vốn điều lệ)	10.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Lam Sơn (Chiếm 19% vốn điều lệ)	1.900.000.000	1.900.000.000
- Trường Cao đẳng nghề Lam Kinh	4.673.432.253	3.771.286.062
- Công ty CP Đầu tư Phát triển Lam Sơn - Bá Thước	6.207.128.071	-
	90.340.960.324	85.659.075.156

(*) Trong năm 2011 đơn vị đã thực hiện chuyển nhượng phần vốn góp tại Công ty Cổ phần Mía đường Sơn La với tổng giá trị chuyển nhượng là 18.750.000.000 VND.

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Từ 01/01/2011
đến 30/06/2011
VND

Số dư đầu kỳ	7.253.214.663
Số tăng trong kỳ	855.234.000
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ	1.281.561.595
Số dư cuối kỳ	6.826.887.068

Trong đó chi tiết số dư cuối kỳ bao gồm:

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Chi phí thuê đất	2.454.346.182	1.633.057.746
Chi phí thuê VP	-	114.300.000
Dự án tưới nước ngầm Netafin	4.111.826.624	5.160.903.583
Chi phí Website	55.000.000	88.000.000
Chi phí quy hoạch vùng nguyên liệu	205.714.262	256.953.334
	6.826.887.068	7.253.214.663

16 . VAY VÀ NỢ NGÂN HẠN

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Vay ngắn hạn	118.000.277.585	1.000.000.000
Vay ngân hàng	117.000.277.585	-
Vay đối tượng khác	1.000.000.000	1.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	2.378.193.228	12.850.876.141
(chi tiết xem Thuyết minh số 20)	120.378.470.813	13.850.876.141

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- Khoản vay Ngân hàng ANZ theo các khế ước vay khác nhau thuộc Hợp đồng tín dụng ngày 08/04/2011, hạn mức tín dụng 100 tỷ. Lãi suất thay đổi theo từng khế ước vay. Thời hạn khoản vay 3 tháng kể từ ngày giải ngân. Số dư nợ gốc đến thời điểm 30/06/2011 là 37.000.277.585 VND. Khoản vay được thế chấp bằng các khoản phải thu và các hợp đồng cầm cố tiền gửi;
- Khoản vay Ngân hàng Sacombank theo Hợp đồng hạn mức tín dụng LD1115300120 ngày 03/06/2011, hạn mức tín dụng là 120 tỷ. Mục đích vay bổ sung vốn SXKD đường, cồn, nha, lãi suất điều chỉnh hàng tháng. Thời hạn vay cụ thể theo từng giấy nhận nợ, thời hạn cuối ngày 20/04/2012. Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2011 là 80.000.000.000 VND. Khoản vay được đảm bảo bằng tín chấp;
- Khoản vay từ Quỹ công đoàn Công ty theo hợp đồng tiền gửi 01/HĐ-Lasuco ngày 30/11/2008, thời hạn vay là 1 năm, và phụ lục hợp đồng được ký kết ngày 01/12/2009 kéo dài thời hạn khoản vay từ 01/12/2009 đến ngày 30/11/2011 với lãi suất vay là 1%/tháng. số dư nợ gốc tại 30/06/2011 là 1.000.000.000 VND. Khoản vay được đảm bảo bằng tín chấp.

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Thuế giá trị gia tăng	4.494.499.988	10.151.922.820
Thuế thu nhập doanh nghiệp	24.107.005.393	42.338.912.977
Thuế thu nhập cá nhân	1.857.282.785	30.555.519
	30.458.788.166	52.521.391.316

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Cước vận chuyển phải trả	755.735.568	174.481.579
Chi phí điện nước phải trả	29.709.149	126.808.746
Trích trước tiền mía	5.342.702.656	-
Chi phí thuê máy ủi bã	-	103.480.336
Chi phí lãi vay phải trả	2.478.936.229	11.927.631
Chi phí phải trả khác	-	818.245.501
	8.607.083.602	1.234.943.793

19 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGÂN HẠN KHÁC

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Kinh phí công đoàn	1.788.771.633	1.039.101.099
Bảo hiểm xã hội	2.259.252.671	158.564.348
Các khoản phải trả, phải nộp khác	87.241.989.430	15.818.526.679
- Cố tức phải trả	60.213.728.000	239.390.000
- Phải trả cho người lao động về nghỉ dưỡng sức	79.955.000	81.905.000
- Quỹ của công nhân góp từ lương	14.830.669.073	14.830.669.073
- Phải trả công nhân viên về tiền ốm đau thai sản	1.456.978	61.475.092
- Tiền thưởng do vượt kế hoạch lợi nhuận	11.650.352.899	280.656.618
- Các khoản phải trả khác	465.827.480	324.430.896
	91.290.013.734	17.016.192.126

20 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Vay dài hạn	150.000.000.000	150.000.000.000
Vay ngân hàng	150.000.000.000	150.000.000.000
	150.000.000.000	150.000.000.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- Khoản vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam theo Hợp đồng hạn mức tín dụng năm 2003. Mục đích vay để thực hiện dự án cồn và sữa, lãi suất ưu đãi 5,4%. Số dư nợ gốc tại 30/06/2011 là 2.378.193.228 VND. Toàn bộ số nợ gốc này phải trả trong năm 2011. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay;
- Khoản vay Ngân hàng Quân đội theo Hợp đồng tín dụng 265.11.840.538369.TD.DN ngày 18/04/11. Hạn mức tín dụng 150.000.000.000 VND, mục đích vay thanh toán tiền mua máy móc thiết bị phần "chuẩn bị mía và máy khuếch tán" theo hợp đồng số 18HDM/ĐLS-KD ký với Công ty Chế tạo Công nghiệp Quốc gia (NHEC), thời hạn giải ngân đến 31/12/2011, lãi suất điều chỉnh hàng quý. Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2011 là 150.000.000.000 VND. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 2.

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên 2011 số 352/NQ/2011/ĐLSD-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 04 năm 2011, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế năm 2010		296.783.481.409
Lợi nhuận còn lại các năm trước		33.065.122.101
Trích Quỹ Dự phòng tài chính	5%	14.839.174.070
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	10%	29.678.348.142
Quỹ Khen thưởng	5%	14.839.174.070
Quỹ Phúc lợi	5%	14.839.174.070
Chi trả cổ tức	35%	140.000.000.000
Thưởng vượt kế hoạch lợi nhuận theo Nghị quyết ĐHCĐ năm 2010		21.856.696.281
Lợi nhuận còn lại bổ sung Quỹ Đầu tư Phát triển		93.796.036.877

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2011 VND	Tỷ lệ %	01/01/2011 VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của Nhà nước (Tổng Công ty Mía đường I)	36.242.900.000	9,11%	36.242.900.000	9,11%
Các cổ đông khác	363.757.100.000	90,89%	363.757.100.000	90,89%
	400.000.000.000	100%	400.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	400.000.000.000	300.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	100.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	400.000.000.000	400.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	140.000.000.000	50.478.099.000

22 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng	769.966.021.080	538.404.365.210
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	753.846.215	1.255.727.812
Doanh thu khác	27.923.637	-
	770.747.790.932	539.660.093.022

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán	489.051.568.134	316.170.230.824
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	52.781.445	789.972.669
	489.104.349.579	316.960.203.493

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.601.466.334	9.296.408.047
Cổ tức, lợi nhuận được chia	450.000.000	5.654.063.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	583.999.976	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	399.632
Lãi thanh lý khoản đầu tư dài hạn	7.500.000.000	4.574.976.000
Lãi thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn	1.644.750.000	1.248.000.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	4.546.263.452
	23.780.216.310	25.320.110.131

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Lãi tiền vay	5.632.137.527	2.432.504.425
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	2.854.125	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	498.698.372	688.408.631
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	44.610.326
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	15.456.818.873	7.072.354.088
	21.590.508.897	10.237.877.470

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	480.000	11.120.000
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	96.532.199	351.195.495
Chi phí nhân công	2.618.133.001	3.042.183.495
Chi phí khấu hao tài sản cố định	663.477.510	612.332.303
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.538.408.279	3.013.055.564
Chi phí khác bằng tiền	1.903.852.842	844.181.883
	7.820.883.831	7.874.068.740

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	184.564.112	122.570.592
Chi phí nhân công	5.095.206.075	6.248.724.271
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.266.121.906	2.291.801.182
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.339.760.664	372.014.278
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.548.879.191	2.654.881.818
Thuế phí, lệ phí	375.609.934	450.256.200
Quỹ khoa học phát triển công nghệ	25.981.174.804	20.929.821.091
Chi phí dự phòng, trợ cấp	366.076.765	-
Chi phí khác bằng tiền	5.576.345.677	2.009.748.458
	42.733.739.128	35.079.817.890

28 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

28.1 Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	234.034.446.285
Các khoản điều chỉnh tăng	246.126.950
- Chi phí khấu hao TSCĐ	167.461.252
- Phạt chậm nộp thuế	5.665.698
- Thủ lao HĐQT không chuyên trách	73.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(450.000.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	450.000.000
Thu nhập chịu thuế TNDN	233.830.573.235
Thuế suất thuế TNDN	25%
Chi phí thuế TNDN	58.457.643.309

29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	
Lợi nhuận thuần sau thuế	175.576.802.976	149.189.678.657
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	175.576.802.976	149.189.678.657
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	40.000.000	29.406.906
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.389	5.073

30 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	Nội dung	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	
		VND	
Doanh thu bán hàng			
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Du Lịch Lam Sơn	Công ty con	Bán đường	111.919.211.429
Mua hàng			
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Du Lịch Lam Sơn	Công ty con	Mua quà tặng	327.272.727
- Công ty TNHH Lam Sơn- Sao Vàng	Công ty con	Mua mía nguyên liệu	54.291.283.425
- Công ty TNHH Lam Sơn- Sao Vàng	Công ty con	Dịch vụ vận chuyển	3.500.250.791
Lãi vay phải thu			
- Công ty Phân bón Lam Sơn	Công ty con	Lãi tiền cho vay	3.406.250.000
- Công ty Rượu Việt Nam Thụy Điển	Công ty liên kết	Lãi tiền cho vay	176.041.667

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Mối quan hệ	30/06/2011	01/01/2011	
	VND	VND	
Phải thu			
- Công ty Cổ phần phân bón Lam Sơn	Công ty con	3.660.416.667	260.214.667
- Công ty TNHH Lam Sơn Sao Vàng	Công ty con	10.335.793.183	6.707.117.725
- Công ty Cổ phần Cơ giới Nông nghiệp Lam Sơn	Công ty con	-	5.910.185.291
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Du Lịch Lam Sơn	Công ty con	25.415.172.000	-
- Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam Thụy Điển	Công ty liên kết	3.097.644.667	-
- Công ty Cổ phần Giấy Lam Sơn	Công ty liên kết	1.772.566.533	1.772.566.533
Phải trả			
- Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn		6.048.000	6.048.000
Các khoản cho vay			
- Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn	Công ty con	54.300.000.000	46.800.000.000
- Công ty Cổ phần Giấy Lam Sơn	Công ty liên kết	4.418.000.000	4.418.000.000

31 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 đã được Công ty TNHH Deloitte Việt Nam kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 đã được Công ty TNHH Deloitte Việt Nam soát xét.

Người lập biểu

Đỗ Thị Thanh Hà

Kế toán trưởng

Lê Thị Huệ

Thanh Hóa, ngày 03 tháng 08 năm 2011

Tổng Giám đốc



Lê Văn Thanh



Phụ lục 1 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	206.750.060.434	747.066.852.475	57.475.438.891	22.864.049.708	1.034.156.401.508
Số tăng trong kỳ	7.171.244.856	2.698.839.752	68.000.000	287.278.185	10.225.362.793
- <i>Mua trong kỳ</i>	334.024.545	2.698.839.752	68.000.000	287.278.185	3.388.142.482
- <i>Đầu tư XDCB hoàn thành</i>	6.837.220.311	-	-	-	6.837.220.311
- <i>Tăng khác</i>	-	(3.307.924.194)	-	-	(3.307.924.194)
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- <i>Chuyển sang BDS đầu tư</i>	-	-	-	-	-
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	3.307.924.194	-	-	3.307.924.194
- <i>Giảm khác</i>	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	213.921.305.290	746.457.768.033	57.543.438.891	23.151.327.893	1.041.073.840.107
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	139.128.885.257	670.398.411.747	43.803.147.485	18.655.896.373	871.986.340.862
Số tăng trong kỳ	4.615.399.415	12.640.311.554	1.451.489.536	593.164.956	19.300.365.461
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	4.254.134.875	12.640.311.554	1.451.489.536	593.164.956	18.939.100.921
- <i>Tăng khác</i>	361.264.540	-	-	-	361.264.540
Số giảm trong kỳ	-	(3.307.924.194)	-	-	(3.307.924.194)
- <i>Chuyển sang BDS đầu tư</i>	-	-	-	-	-
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	3.307.924.194	-	-	3.307.924.194
- <i>Giảm khác</i>	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	143.744.284.672	679.730.799.107	45.254.637.021	19.249.061.329	887.978.782.129
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	67.621.175.177	76.668.440.728	13.672.291.406	4.208.153.335	162.170.060.646
Tại ngày cuối kỳ	70.177.020.618	66.726.968.926	12.288.801.870	3.902.266.564	153.095.057.978

353
TUV
KẾ
HÀ
MÃ T
ÉM

Phụ lục 2 : Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hồi đoái	Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Công VND
			VND	VND			
Số dư cuối kỳ trước	<u>400.000.000.000</u>	<u>280.426.411.784</u>		<u>- 125.345.033.179</u>	<u>26.681.032.198</u>	<u>329.848.603.419</u>	<u>1.162.301.080.580</u>
Tăng vốn trong kỳ này	-	-		-	-	-	-
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-		-	-	175.576.802.976	175.576.802.976
Tăng Khác	-	-		-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ này	-	-		-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-		62.743.470.243	14.839.174.070	(247.260.992.453)	(169.678.348.140)
Giảm khác (*)	-	(100.000.000)		-	-	(21.856.696.281)	(21.956.696.281)
Số dư cuối kỳ này	<u>400.000.000.000</u>	<u>280.326.411.784</u>		<u>- 188.088.503.422</u>	<u>41.520.206.268</u>	<u>236.307.717.661</u>	<u>1.146.242.839.135</u>

(*) Trong năm đơn vị có phát sinh giảm 100.000.000 VND từ nguồn thặng dư vốn cổ phần, đây là phần chi phí tư vấn phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ của đơn vị từ 300 ty VND lên 500 ty VND trong giai đoạn từ năm 2010 đến năm 2011.

